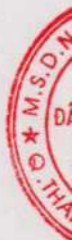


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY
Quý I năm 2018

Hà Nội, tháng 04 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2018 Công ty Mẹ | Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ |
|---|------------|-------------|--|--|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | - | 674.452.986.166 | 646.916.644.731 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | - | 39.238.747.786 | 34.249.614.724 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 32.628.747.786 | 27.639.614.724 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.02 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | - | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | - | 351.261.975.581 | 373.921.986.964 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.03 | 264.079.270.966 | 271.878.756.003 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.975.506.703 | 13.632.953.087 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 35.541.941.690 | 46.745.021.652 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | - | (18.334.743.778) | (18.334.743.778) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 271.346.334.078 | 238.668.806.071 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | - | 271.346.334.078 | 238.668.806.071 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.605.928.721 | 76.236.972 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | - | 8.756.446.152 | 76.236.972 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.849.482.569 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | - | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 154.440.898.268 | 167.381.049.939 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 688.643.602 | 700.982.608 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | - | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283) | 215 | - | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | - | 688.643.602 | 700.982.608 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | - | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.768.545.057 | 13.520.872.877 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 10.479.594.382 | 11.143.998.946 |
| - Nguyên giá | 222 | | 24.986.344.021 | 24.986.344.021 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (14.506.749.639) | (13.842.345.075) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VII.1 | 1.073.640.828 | 1.161.564.084 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.110.158.364 | 2.110.158.364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (1.036.517.536) | (948.594.280) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.215.309.847 | 1.215.309.847 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.215.309.847 | 1.215.309.847 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | - | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 17.729.568.619 | 21.143.067.651 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 17.729.568.619 | 21.143.067.651 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2018 Công ty Mẹ | Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ |
|--|-------------|-------------|--|--|
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 122.854.257.543 | 131.522.400.043 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 30.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 93.243.000.000 | 93.243.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | - | 4.000.000.000 | 9.668.142.500 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (4.668.742.457) | (4.668.742.457) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 1281,1282,1284) | 255 | | 280.000.000 | 280.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 399.883.447 | 493.726.760 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 399.883.447 | 493.726.760 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.24 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14 | - | - |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269) | 270 | - | 828.893.884.434 | 814.297.694.670 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 653.343.599.416 | 639.070.927.450 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 653.303.616.916 | 637.525.490.404 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 184.890.707.434 | 165.402.692.663 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 50.998.612.752 | 35.041.416.105 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 6.831.757.525 | 6.433.940.645 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.490.946.174 | 3.315.715 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 153.508.000 | 573.707.449 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 54.545.455 | 100.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 38.524.986.287 | 12.996.598.364 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 370.023.061.769 | 416.297.427.943 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 335.491.520 | 676.391.520 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 39.982.500 | 1.545.437.046 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | - | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | - | 1.505.454.546 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | - | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | - | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | - | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | - | 39.982.500 | 39.982.500 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.21 | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | V.21 | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | - | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | - | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 175.550.285.018 | 175.226.767.220 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 175.550.285.018 | 175.226.767.220 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | - | <i>162.000.000.000</i> | <i>162.000.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>411b</i> | - | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | - | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | - | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | - | 10.846.296.247 | 10.846.296.247 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | - | 2.703.988.771 | 2.380.470.973 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | - | <i>2.380.470.973</i> | <i>1.501.322.891</i> |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/03/2018 Công ty Mẹ | Số đầu năm 01/01/2018 Công ty Mẹ |
|---|-------|-------------|--|--|
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | - | 323.517.798 | 879.148.082 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | - | - | - |
| 13. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT | 429 | - | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | VI.28 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+439) | 440 | | 828.893.884.434 | 814.297.694.670 |

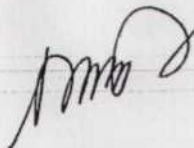
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

Mẫu số B 02-DN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ -VINACOMIN
 Số 1, Phan Đình Giót, P.Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

Công ty Mẹ

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | T.Minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|----------|----------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| | | | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | 2 | 3 | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 175.793.336.054 | 132.465.362.896 | 175.793.336.054 | 132.465.362.896 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 175.793.336.054 | 132.465.362.896 | 175.793.336.054 | 132.465.362.896 |
| 4. Giá vốn bán hàng | 11 | VII.03 | 173.002.744.166 | 126.087.089.321 | 173.002.744.166 | 126.087.089.321 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.790.591.888 | 6.378.273.575 | 2.790.591.888 | 6.378.273.575 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 2.091.138.449 | 200.779.727 | 2.091.138.449 | 200.779.727 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 4.457.847.659 | 5.482.878.188 | 4.457.847.659 | 5.482.878.188 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.066.818.359 | 5.482.878.188 | 4.066.818.359 | 5.482.878.188 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.08 | 1.650.102.229 | 2.066.013.564 | 1.650.102.229 | 2.066.013.564 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.08 | 3.050.213.702 | 4.267.530.762 | 3.050.213.702 | 4.267.530.762 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | (4.276.433.253) | (5.237.369.212) | (4.276.433.253) | (5.237.369.212) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 4.544.495.473 | 101.862.159 | 4.544.495.473 | 101.862.159 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 154.642.349 | 9.358.362 | 154.642.349 | 9.358.362 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4.389.853.124 | 92.503.797 | 4.389.853.124 | 92.503.797 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 113.419.871 | (5.144.865.415) | 113.419.871 | (5.144.865.415) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 61.105.010 | 135.436.611 | 61.105.010 | 135.436.611 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 52.314.861 | (5.280.302.026) | 52.314.861 | (5.280.302.026) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 52.314.861 | (5.280.302.026) | 52.314.861 | (5.280.302.026) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phượng



Tổng Giám đốc

Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 113.419.871 | (5.144.865.415) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 752.327.820 | 315.384.301 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (631.857.500) | (200.779.727) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.066.818.359 | 5.482.878.188 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.300.708.550 | 452.617.347 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 22.672.350.389 | 8.447.899.116 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (32.677.528.007) | 27.179.648.224 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 61.474.355.125 | (14.268.934.445) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (8.586.365.867) | 116.228.519 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.066.818.359) | (5.482.878.188) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (647.521.995) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 3.033.149.913 | 11.018.355.973 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (340.900.000) | (40.928.961.001) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 45.161.429.749 | (13.466.024.455) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (5.667.710.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 10.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (30.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 6.300.000.000 | 30.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 271.202.937 | 200.779.727 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 6.571.202.937 | (5.456.930.273) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 112.717.891.236 | 187.250.887.257 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (158.837.757.410) | (171.885.498.234) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | (154.500.000) | (154.500.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (469.133.450) | (111.964.910) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (46.743.499.624) | 15.098.924.113 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 4.989.133.062 | (3.824.030.615) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 34.249.614.724 | 33.947.540.257 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 39.238.747.786 | 30.123.509.642 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phương



Tổng Giám đốc

Đỗ Đức Trịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trung bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cầu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Tại thời điểm 31/03/2018 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Chi nhánh Hà Nội ITASCO.

| |
|--|
| Công ty con: |
| Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO |
| Công ty liên kết: |
| Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ |
| Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng – DCPM |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn |
| Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam |
| Công ty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức |

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| Tài sản | Khung khấu hao |
|-------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 07 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 02 - 06 năm |
| Thiết bị quản lý | 04 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuê tài sản**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 31/03/2018, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo năm hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa TSCĐ, phí bảo giá xút và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

dụng 54 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và lãi thuê tài chính, phụ cấp và tiền thuế đất phải trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện tại trong năm là doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ và doanh thu cho thuê nhà tại 93 Láng Hạ kết chuyển vào doanh thu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nha Trang, Nguyễn Tuấn, The Pride và Richland Southern, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 26.170.328.876 | 11.005.285.422 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.458.418.910 | 16.634.329.302 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 32.628.747.786 | 27.639.614.724 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 1) Ngắn hạn | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 | 6.610.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| 2) Dài hạn | - | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

3. Phải thu của khách hàng

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 264.079.270.966 | 271.878.756.003 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn) | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

4. Phải thu khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 35.541.941.690 | - | 46.745.021.652 | - |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | 13.636.046.663 | | 24.705.066.827 | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác. | 21.905.895.027 | | 22.039.954.825 | |
| b) Dài hạn | 688.643.602 | - | 700.982.608 | - |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác. | 688.643.602 | | 700.982.608 | |
| Cộng | 36.230.585.292 | - | 47.446.004.260 | - |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |

| 7. Hàng tồn kho: | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------|----------|-----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | - | | - | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | - | | - | |
| - Công cụ, dụng cụ; | - | | - | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 2.382.540.470 | | 2.382.540.470 | |
| - Thành phẩm; | 43.889.299.553 | | 43.889.299.553 | |
| - Hàng hóa; | 224.779.511.955 | | 192.101.983.948 | |
| - Hàng gửi bán; | 294.982.100 | | 294.982.100 | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | - | | - | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|------------------------|---------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |

| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB) | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | - Mua sắm; | |
| - XDDB; | 17.729.568.619 | 21.143.067.651 |
| - Sửa chữa. | | |
| Cộng | 17.729.568.619 | 21.143.067.651 |

| 13. Chi phí trả trước | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--|--------------------|
| | a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 8.756.446.152 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 8.756.446.152 | 76.236.972 |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | | |
| b) Dài hạn | 399.883.447 | 493.726.760 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể). | 399.883.447 | 493.726.760 |
| Cộng | 9.156.329.599 | 569.963.732 |

| 14. Tài sản khác | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--|--------------------|
| | a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 12.605.928.721 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 399.883.447 | 493.726.760 |
| Cộng | 13.005.812.168 | 569.963.732 |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | | | |

| 16. Phải trả người bán | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Phải trả cho các đối tượng khác | 184.890.707.434 | 184.890.707.434 | 165.402.692.663 | 165.402.692.663 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | |
| Cộng | | | | |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 1.827.702.848 | 1.701.666.180 | 851.597.656 | 2.677.771.372 |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 1.827.702.848 | 861.022.795 | 10.954.271 | 2.677.771.372 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 840.643.385 | 840.643.385 | - |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế xuất khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế nhập khẩu | - | - | - | - |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.850.268.513 | 61.105.010 | 647.521.995 | 2.263.851.528 |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân | 137.198.574 | 169.873.417 | 29.735.011 | 277.336.980 |
| 6. Thuế tài nguyên | 555.660.000 | - | - | 555.660.000 |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 5.973.065 | (5.973.065) | - | - |
| 8. Các loại thuế khác (thuế môn bài+ thuế nhà thầu nước ngoài) | 1.057.137.645 | 4.000.000 | 4.000.000 | 1.057.137.645 |
| Cộng | 6.433.940.645 | 1.930.671.542 | 1.532.854.662 | 6.831.757.525 |

| 18. Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Các khoản trích trước khác | 153.508.000 | 573.707.449 |
| b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | - | - |
| Cộng | 153.508.000 | 573.707.449 |

| 19. Phải trả khác | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--|---|
| a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội; - Bảo hiểm y tế; - Bảo hiểm thất nghiệp; - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 126.794.324 - - - - - 38.398.191.963 | 177.309.114 2.232.337 - 185.868 - |

| | | |
|-------------|----------------|----------------|
| Cộng | 38.524.986.287 | 12.996.598.364 |
|-------------|----------------|----------------|

| 20. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. Cộng | 54.545.455 | 100.000.000 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |
| 23. Dự phòng phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng | - | - |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng | - | - |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Cuối năm 20% | Đầu năm 20% |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Cuối năm - | Đầu năm - |

25. Vốn chủ sở hữu

| | | |
|---|---|---|
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng | Cuối năm 162.000.000.000 162.000.000.000 | Đầu năm - 162.000.000.000 162.000.000.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | Cuối năm 162.000.000.000 162.000.000.000 | Đầu năm 162.000.000.000 162.000.000.000 |
| d) Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | Cuối năm | Đầu năm |

| | | |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.200.000 | 16.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

1.620.000.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

10.846.296.247

10.846.296.247

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..) | | |

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |

| 28. Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
|---|----------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

| | | |
|----------------|--|--------|
| Ngoại tệ (USD) | | 216,11 |
|----------------|--|--------|

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay |
|---|------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - |
| a) Doanh thu | 175.793.336.054 |
| - Doanh thu bán hàng; | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | - |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | - |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | - |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo | - |
| Cộng | 175.793.336.054 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | - |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - |
| Trong đó: | |
| - Chiết khấu thương mại; | |
| - Giảm giá hàng bán; | |
| - Hàng bán bị trả lại. | |

| | Năm nay |
|---|------------------------|
| 3. Giá vốn hàng bán | 173.002.744.166 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | |
| Cộng | 173.002.744.166 |

| | Năm nay |
|---|----------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 59.562.168 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | - |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 5.529.381 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 1.394.189.400 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | 631.857.500 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 2.091.138.449 |
| Cộng | 2.091.138.449 |

| | Năm nay |
|--|----------------------|
| 5. Chi phí tài chính | 4.066.818.359 |
| - Lãi tiền vay; | 391.529.300 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | - |
| - Chi phí tài chính khác; | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | - |
| Cộng | 4.458.347.659 |

| | Năm nay |
|--------------------------------|----------------------|
| 6. Thu nhập khác | - |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | - |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | - |
| - Tiền phạt thu được; | - |
| - Thuế được giảm; | - |
| - Các khoản khác. | 4.544.495.473 |
| Cộng | 4.544.495.473 |

| 7. Chi phí khác | | Năm nay |
|--|--|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | - |
| - Các khoản bị phạt; | | - |
| - Các khoản khác. | | 154.642.349 |
| Cộng | | 154.642.349 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Năm nay |
|--|--|----------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | 3.050.213.702 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | | - |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | | - |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | 1.650.102.229 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | - |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | - |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | - |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | - |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | - |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | - |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | Năm nay |
|--|--|----------------------|
| - Giá vốn hàng mua vào bán ra; | | - |
| - Chi phí nhân công; | | 5.417.315.902 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | | 752.327.820 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | | 382.122.077 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | | 2.761.540.140 |
| Cộng | | 9.313.305.939 |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | Năm nay |
|---|--|----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 61.105.010 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 61.105.010 |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | Năm nay |
|---|--|----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | | Năm nay |
|--|--|----------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------|----------------|---------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) - Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) - Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái: + Về số lượng; + Về giá trị | | | | |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con); | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết); | 93.243.000.000 | 93.243.000.000 | 93.243.000.000 | 93.243.000.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác); | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 9.668.142.500 | 9.668.142.500 |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | |

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| 15. Vay và nợ thuế tài chính | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 370.023.061.769 | 370.023.061.769 | 112.717.891.236 | 158.992.257.410 | 416.297.427.943 | 416.297.427.943 |
| b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn) | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

| | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------|---|------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| | | | | |
| Thời hạn | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | |
| Trên 5 năm | | | | |

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------|----------|---------|----------|
| | Giá trị | Lãi suất | Giá trị | Lãi suất |
| | | Kỳ hạn | | Kỳ hạn |
| 21. Trái phiếu phát hành | | | | |
| 21.1. Trái phiếu thương mại (chỉ tiết theo từng loại) | | | | |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | |
| - Mệnh giá; | | | | |
| - Chiết khấu; | | | | |
| - Phụ trội. | | | | |
| Cộng | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | |
| Cộng | | | | |

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ KHÁC | TỔNG SỐ |
|--|--------------------------------|---------------------------|--|--------------------------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.520.764.723 | 450.129.000 | 11.815.107.436 | 200.342.862 | - | 24.986.344.021 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 12.520.764.723 | 450.129.000 | 11.815.107.436 | 200.342.862 | - | 24.986.344.021 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.333.549.402 | 450.129.000 | 4.880.407.142 | 178.259.531 | | 13.842.345.075 |
| - Khấu hao trong năm | 201.541.533 | | 459.851.667 | 3.011.364 | | 664.404.564 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số cuối năm | 8.535.090.935 | 450.129.000 | 5.340.258.809 | 181.270.895 | - | 14.506.749.639 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4.187.215.321 | - | 6.934.700.294 | 22.083.331 | - | 11.143.998.946 |
| - Tại ngày cuối năm | 3.985.673.788 | - | 6.474.848.627 | 19.071.967 | - | 10.479.594.382 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10 - Tổng giám tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: Đồng

| KHOẢN MỤC | GIẤY PHÉP VÀ GIẤY PHÉP NQ | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ | NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI | TSCĐ VỎ HÌNH KHÁC | TỔNG SỐ |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | | 1.215.309.847 |
| Số dư đầu năm | | 1.215.309.847 | | | | | - |
| - Mua trong năm | | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | - |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | - |
| - Tặng khác | | | | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giám khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | - | 1.215.309.847 | - | - | - | - | 1.215.309.847 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | - |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | - |
| - Tặng khác | | | | | | | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giám khác | | | | | | | - |
| Số cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1.215.309.847 | - | - | - | - | 1.215.309.847 |
| Tại ngày cuối năm | - | 1.215.309.847 | - | - | - | - | 1.215.309.847 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Đơn vị tính: Đồng

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | TỔNG SỐ |
|---|--------------------------------|---------------------------|--|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuế TC | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 2.110.158.364 | | | | 2.110.158.364 |
| - Thuế tài chính trong năm | | | | | | | - |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | | | 2.110.158.364 | | | | 2.110.158.364 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 948.594.280 | | | | 948.594.280 |
| - Khấu hao trong năm | | | 87.923.256 | | | | 87.923.256 |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | - |
| Số cuối năm | | | 1.036.517.536 | | | | 1.036.517.536 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | 1.161.564.084 | | | | 1.161.564.084 |
| Tại ngày cuối năm | | | 1.073.640.828 | | | | 1.073.640.828 |

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng giảm bất động sản tài đầu tư:

| KHOẢN MỤC | SỐ ĐẦU NĂM | TĂNG TRONG NĂM | GIẢM TRONG NĂM | SỐ CUỐI NĂM |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| Nguyên giá BĐS đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại của BĐS đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

Đơn vị tính: Đồng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

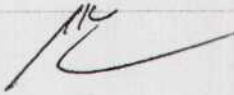
Đơn vị tính: VND

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | Cộng |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| A | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 125.999.000.000 | - | - | - | - | - | 13.800.258.339 | - | 139.799.258.339 |
| - Tăng Vốn trong năm trước | 36.001.000.000 | | | | | | | | 36.001.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 879.148.081 | | 879.148.081 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | (1.452.639.200) | | (1.452.639.200) |
| Số dư đầu năm nay | 162.000.000.000 | - | - | - | - | - | 13.226.767.220 | - | 175.226.767.220 |
| - Tăng Vốn trong năm nay | | | | | | | 52.314.861 | | 52.314.861 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 271.202.937 | | 271.202.937 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 162.000.000.000 | - | - | - | - | - | 13.550.285.018 | - | 175.550.285.018 |

IX. Những thông tin khác

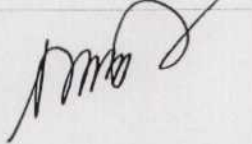
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

